

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/6/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Kế hoạch số 37/KH-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 08/01/2024 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD Kế hoạch Rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và rà soát, cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông báo số 426/TB-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 17/4/2024 Kết luận cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐH Kinh tế và QTKD;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp (mã số 9620115).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 16) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều 3. Trường phòng Phòng Đào tạo, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: 

- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để th);
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Đinh Hồng Linh

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 83/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung về ngành đào tạo

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	AGRICULTURAL ECONOMICS
3	Trình độ đào tạo	Tiến sĩ
4	Ngành đào tạo	Kinh tế nông nghiệp
5	Mã ngành	9.62.01.15
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo quy định tại Điều 5, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.
7	Thời gian đào tạo chuẩn	Thời gian đào tạo chuẩn: 03 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh (NCS) đầu vào trình độ thạc sĩ đúng chuyên ngành; 108 tín chỉ đối với NCS đầu vào trình độ thạc sĩ (có bổ sung kiến thức); 129 tín chỉ đối với NCS đầu vào là cử nhân ngành đúng.
9	Khoa quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt/Tiếng Anh
11	Website	https://tueba.edu.vn/ ; http://kinhte.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 10
13	Điều kiện tốt nghiệp	NCS được công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau: a) Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường đồng ý thông qua. b) NCS đã nộp cho Nhà trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng

STT	Tiêu đề	Nội dung
		dẫn; xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có). c) NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam, Trung tâm số của ĐHTN (cả bản in và bản điện tử) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Nhà trường.
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng việt: TIẾN SĨ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Tiếng Anh: DOCTOR OF PHILOSOPHY IN AGRICULTURAL ECONOMICS
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Nghiên cứu viên cao cấp, nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, giảng viên chính tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, trường cao đẳng, trung cấp, các trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan; - Cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn, cán bộ chuyên môn trong cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội và nghề nghiệp, cơ quan tư vấn chính sách về nông nghiệp và phát triển nông thôn các cấp; - Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn trong các tổ chức phi chính phủ; - Tổng giám đốc, giám đốc, cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan.
16	Chương trình đào tạo đối sánh	Tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp của Đại học Cần Thơ
17	Thông tin kiểm định chương trình đào tạo	
18	Thời điểm cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Tháng 04/2024

II. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ tiến sĩ kinh tế nông nghiệp nhằm cung cấp cho xã hội những nhà khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng; Có kiến thức chuyên sâu và nâng cao về kinh tế và kinh tế nông nghiệp; Có khả năng hội nhập quốc tế, năng lực độc lập nghiên cứu, phát hiện, dự báo và sáng tạo giải quyết những vấn đề mới trong thực tiễn của lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Có khả năng tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

2.2 Mục tiêu cụ thể

PO1. Trang bị cho NCS những kiến thức chuyên sâu về nguyên lý kinh tế, kinh tế nông nghiệp, chính sách kinh tế nông nghiệp trong điều kiện hội nhập.

PO2. NCS hoàn thiện kỹ năng phân tích thông tin định lượng và định tính, xử lý thấu đáo các loại dữ liệu trong các nghiên cứu khoa học.

PO3. NCS thành thạo kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện các vấn đề và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

PO4. Phát triển khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Dẫn dắt chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

III. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	6
PLO1	Đánh giá các vấn đề liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện hội nhập, dựa trên các kiến thức tổng hợp về pháp luật, kinh tế, chính sách kinh tế nông nghiệp, nông thôn	6
PLO2	Phát triển các nguyên lý, lý thuyết của chuyên ngành kinh tế nông nghiệp	6
PLO3	Đánh giá được xu hướng phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	5

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	5
PLO4	Hoàn thiện các kỹ năng cần thiết để phục vụ công việc, nghiên cứu	4
PLO5	Thực hiện độc lập các nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp, nông thôn	5
PLO6	Vận dụng linh hoạt tiếng Anh trong giao tiếp và trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; Viết được các báo cáo khoa học chuyên ngành bằng tiếng Anh; Tiếng Anh đạt trình độ TOEFL iBT từ 46 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên	5
	Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm	6
PLO7	Thấu hiểu các quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn	5
PLO8	Sáng tạo trong công việc; đề xuất các sáng kiến quan trọng, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao	6

IV. Khung chương trình và kế hoạch đào tạo

4.1. Khung chương trình và kế hoạch đào tạo với người học từ thạc sĩ ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR CTĐT	Năm
I	1. Học phần chương trình tiến sĩ		8		
I.1	Học phần bắt buộc		4		
1	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	TAE 821	2	PLO1, PLO2(A); PLO4, PLO5, PLO8	1
2	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	MWD 821	2	PLO1, PLO4 (A), PLO5, PLO8	1
I.2	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		4		
3,4	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	ADI 821	2	PLO1, PLO2, PLO5; PLO7	1

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR CTĐT	Năm
	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	ASP 821	2	PLO1, PLO3, PLO5; PLO7	1
	Kinh tế và Phát triển bền vững	ESD 821	2	PLO1, PLO2, PLO5, PLO8	1
	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	CTA 821	2	PLO1, PLO3, PLO5; PLO7	1
II	Tiểu luận tổng quan	OVE 821	2	PLO1 (A); PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO8	1
III	Chuyên đề tiến sĩ		6		
1	Chuyên đề 1	DIT 801	2	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7 (A)	1
2	Chuyên đề 2	DIT 802	2	PLO2; PLO4; PLO5 (A); PLO6; PLO8	2
3	Chuyên đề 3	DIT 803	2	PLO3 (A); PLO5; PLO6; PLO7; PLO8	3
IV	Seminar				
1	Seminar 1	SEM 801	đk	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7	1
2	Seminar 2	SEM 802	đk	PLO2; PLO4; PLO5; PLO8	1
3	Seminar 3	SEM 803	đk	PLO3; PLO4; PLO5; PLO8	2
4	Seminar 4	SEM 804	đk	PLO4; PLO5; PLO7; PLO8	2
5	Seminar tổng thể	OVS 801	đk	PLO1; PLO2; PLO3; LO4; PLO5; PLO6; LO7; PLO8;	3
V	Luận án tiến sĩ	AEC 908	74	PLO1; PLO2; PLO3; LO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8 (A)	3
Tổng tín chỉ toàn khóa			90		

4.2. Khung chương trình và kế hoạch đào tạo đối với người học từ thạc sĩ ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
I	Chương trình bổ sung kiến thức		18		
	Học phần bắt buộc		9		
1	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	EAP 631	3	PLO2, PLO3	1
2	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	APA 631	3	PLO2, PLO3;	1
3	Kinh tế phát triển nâng cao	AED 631	3	PLO2, PLO3	1
	Học phần tự chọn (Chọn 3 trong số 6 học phần)		9		
4,5,6	Quản lý dự án nông nghiệp	APM 631	3	PLO1; PLO2; PLO5	1
	Kinh tế hợp tác	CEC 631	3	PLO1; PLO2; PLO5	1
	Thương mại nông nghiệp	ATR 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	1
	Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	HFE 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	1
	Phát triển nông thôn mới	NRD 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	1
	Nghiên cứu kinh tế phát triển nông thôn	RRD 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	1
II	Chương trình tiến sĩ		90		
	1. Học phần chương trình tiến sĩ		8		
	Học phần bắt buộc		4		
7	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	TAE 821	2	PLO1, PLO2(A); PLO4, PLO5, PLO8	1
8	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	MWD 821	2	PLO1, PLO4 (A), PLO5, PLO8	1
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		4		
9,10	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	ADI 821	2	PLO1, PLO2, PLO5; PLO7	1
	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	ASP 821	2	PLO1, PLO3, PLO5; PLO7	1
	Kinh tế và Phát triển bền vững	ESD 821	2	PLO1, PLO2, PLO5, PLO8	1
	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	CTA 821	2	PLO1, PLO3, PLO5; PLO7	1
11	2. Tiểu luận tổng quan	OVE 821	2	PLO1 (A); PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; , PLO8	1
	3. Chuyên đề tiến sĩ		6		

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
12	Chuyên đề 1	DIT 801	2	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7 (A)	2
13	Chuyên đề 2	DIT 802	2	PLO2; PLO4; PLO5 (A); PLO6; PLO8	2
14	Chuyên đề 3	DIT 803	2	PLO3 (A); PLO5; PLO6; PLO7; PLO8	3
4. Seminar					
15	Seminar 1	SEM 801	đk	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7	2
16	Seminar 2	SEM 802	đk	PLO2; PLO4; PLO5; PLO8	2
17	Seminar 3	SEM 803	đk	PLO3; PLO4; PLO5; PLO8	3
18	Seminar 4	SEM 804	đk	PLO4; PLO5; PLO7; PLO8	3
19	Seminar tổng thể	OVS 801	đk	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8	4
20	5. Luận án tiến sĩ	AEC 908	74	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8 (A)	4
Tổng tín chỉ toàn khóa			108		

4.3. Khung chương trình và kế hoạch đào tạo đối với người học từ cử nhân ngành đúng

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
I	Chương trình thạc sĩ		39		
	1. Khối Kiến thức cơ bản		12		
	Học phần bắt buộc		6		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP 631	3	PLO1, PLO8	1
2	Phương pháp NCKH	SRM 631	3	PLO4, PLO5, PLO6, PLO8	1
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6		
3,4	Phát triển bền vững	SDE 631	3	PLO1, PLO2	1
	Phân tích dữ liệu kinh tế	AED 631	3	PLO1, PLO5	1
	Luật kinh tế	ECL 631	3	PLO1, PLO7	1
	Liên kết kinh tế vùng	REL 631	3	PLO1, PLO3	1

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR CTĐT	Năm
	Khối kiến thức ngành		15		
	Học phần bắt buộc		6		
5	Kinh tế học nâng cao	AEC 631	3	PLO1, PLO2	1
6	Chính sách phát triển vùng	RDP 631	3	PLO2, PLO5	1
	Học phần tự chọn (Chọn 3 trong số 6 học phần)		9		
7,8,9	Kinh tế phát triển nâng cao	AED 631	3	PLO1, PLO2	1
	Kế hoạch hóa phát triển	DPL 631	3	PLO1, PLO3	1
	Kinh tế lượng ứng dụng	AEC 631	3	PLO1, PLO5	1
	Kinh tế tài nguyên và môi trường	REE 631	3	PLO1, PLO3	1
	Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu	EPC 631	3	PLO1, PLO3	1
	Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp	IIA 631	3	PLO1, PLO3	1
	Khối kiến thức chuyên ngành		12		
	Học phần bắt buộc		6		
10	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	EAP 631	3	PLO2, PLO3	1
11	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	APA 631	3	PLO2, PLO3;	2
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6		
12,13	Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	HFE 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	2
	Quản lý dự án nông nghiệp	APM 631	3	PLO1; PLO2; PLO5	2
	Kinh tế hợp tác	CEC 631	3	PLO1; PLO2; PLO5	2
	Thương mại nông nghiệp	ATR 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	2
II	Chương trình tiến sĩ		90		
	1. Học phần chương trình tiến sĩ		8		
	Học phần bắt buộc		4		
14	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	TAE 821	2	PLO1, PLO2	2
15	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	MWD 821	2	PLO4, PLO5, PLO8	2
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		4		
16,17	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	ADI 821	2	PLO1, PLO2, PLO5	2

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	ASP 821	2	PLO1, PLO3, PLO5	2
	Kinh tế và Phát triển bền vững	ESD 821	2	PLO1, PLO2, PLO5	2
	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	CTA 821	2	PLO1, PLO3, PLO5	2
18	2. Tiểu luận tổng quan	OVE 821	2	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6;	1
	3. Chuyên đề tiến sĩ		6		
19	Chuyên đề 1	DIT 801	2	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7	2
20	Chuyên đề 2	DIT 802	2	PLO2; PLO4; PLO5; PLO6; PLO8	2
21	Chuyên đề 3	DIT 803	2	PLO3; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8	3
	4. Seminar				
22	Seminar 1	SEM 801	đk	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7	2
23	Seminar 2	SEM 802	đk	PLO2; PLO4; PLO5; PLO8	2
24	Seminar 3	SEM 803	đk	PLO3; PLO4; PLO5; PLO8	3
25	Seminar 4	SEM 804	đk	PLO4; PLO5; PLO7; PLO8	3
26	Seminar tổng thể	OVS 801	đk	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8;	4
27	5. Luận án tiến sĩ	AEC 908	74	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8;	4
Tổng tín chỉ toàn khóa			129		